

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

**CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM**

## MỤC LỤC

----- oOo -----

|                                                  | Trang   |
|--------------------------------------------------|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 01 - 02 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 03 - 04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 05 - 08 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 09      |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 10 - 11 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT    | 12 - 41 |



# CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400100506, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 30 tháng 11 năm 2020 về việc thay đổi địa điểm đăng ký kinh doanh do thay đổi địa giới hành chính.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần đại chúng.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn hàng thủy sản, súc sản, nông sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, ngư nghiệp
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: đào tạo nghề ngắn hạn;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Sản xuất hàng nông sản. Kinh doanh phương tiện vận tải và hàng tiêu dùng. Dịch vụ gia công chế biến các sản phẩm thủy sản, súc sản, gia cầm, nông sản. Dịch vụ cấp đông và bảo quản lạnh các sản phẩm đông lạnh.

**Tên tiếng anh:** PROCIMEX VIETNAM JOINT STOCK COMPANY.

**Tên viết tắt:** PROCIMEX.

**Mã chứng khoán:** PRO (UpCom).

**Trụ sở chính:** 60 Đà Sơn 2, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

|     |                |                   |
|-----|----------------|-------------------|
| Bà  | Lý Thu Quỳnh   | Chủ tịch HĐQT     |
| Ông | Phan Hồng Quân | Phó Chủ tịch HĐQT |
| Ông | Phạm Tuấn Anh  | Thành viên        |

#### Ban Kiểm soát

|     |                     |                                       |
|-----|---------------------|---------------------------------------|
| Bà  | Bùi Thục Nguyên     | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 30/06/2023) |
| Bà  | Nguyễn Thị Xuân Thu | Thành viên                            |
| Ông | Nguyễn Văn Quý      | Thành viên                            |

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

|     |                    |                                           |
|-----|--------------------|-------------------------------------------|
| Ông | Phạm Tuấn Anh      | Tổng Giám Đốc                             |
| Bà  | Bùi Thị Thanh Thúy | Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/07/2023) |

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:**

|     |               |               |
|-----|---------------|---------------|
| Ông | Phạm Tuấn Anh | Tổng Giám Đốc |
|-----|---------------|---------------|



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**4. Các thông tin khác**

Do tổ chức lại hoạt động công ty, Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam đã gửi thông báo đến Sở Kế hoạch đầu tư về việc tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh của Trung tâm Chế biến Gia súc Gia cầm Đà Nẵng - đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam. Thời gian tạm ngừng từ 16/05/2022 đến 15/05/2023. Ngày 16/05/2022, Sở kế hoạch Đầu tư đã cấp giấy xác nhận Trung tâm Chế biến Gia súc Gia cầm Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam tạm ngừng hoạt động từ 16/05/2022 đến 15/05/2023. Hiện tại, Trung tâm Chế biến Gia súc Gia cầm Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam tạm ngừng hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 theo Giấy xác nhận số 71259/23 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng.

**5. Kiểm toán độc lập**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng ("Moore AISC") được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**7. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

  
**Phạm Tuấn Anh**  
Tổng Giám Đốc



Số: B1023077-HN/MOORE AISDN-DN

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****KÍNH GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam** ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Công ty con"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như được trình bày tại Thuyết minh số V.2 của báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Công nghệ cao Kenai có giá trị trên báo cáo tài chính hợp nhất là 19.657.523.161 (vốn gốc 26.400.000.000 đồng và giá trị dự phòng đã trích lập là: 6.742.476.839 đồng). Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Công nghệ cao Kenai đang tạm ngừng hoạt động do thị trường không thuận lợi, tuy nhiên Ban Tổng giám đốc cũng đưa ra các kế hoạch duy trì và tiếp tục hoạt động. Do hạn chế phạm vi kiểm toán nên chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán cho khoản dự phòng nói trên do không thể xác định được giá trị tài sản thuần của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Công nghệ cao Kenai tại ngày này. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu nói trên hay không.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

**Chi nhánh công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học Moore AISC tại Đà Nẵng**



**Huỳnh Tiểu Phụng**  
**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số : 1269-2023-005-1

**Hồ Thị Hà Lan**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số : 3080-2024-005-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2023</b>     | <b>01/01/2023</b>     |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>23.521.423.194</b> | <b>22.976.777.794</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>14.812.226.563</b> | <b>12.436.610.406</b> |
| 1. Tiền                                             | 111          |                    | 3.312.226.563         | 436.610.406           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | 11.500.000.000        | 12.000.000.000        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   |                    | -                     | -                     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121          |                    | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122          |                    | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          |                    | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   |                    | <b>7.897.210.564</b>  | <b>10.455.306.052</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | V.3                | 5.559.637.328         | 10.477.364.851        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          | V.4                | 2.738.889.451         | 374.947.392           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          |                    | -                     | -                     |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          | V.5                | 1.006.384.785         | 997.646.201           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137          | V.6                | (1.407.701.000)       | (1.394.652.392)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          |                    | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   |                    | <b>72.379.000</b>     | -                     |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | 72.379.000            | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                    | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>739.607.067</b>    | <b>84.861.336</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          |                    | -                     | -                     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    | 270.032.188           | 34.545.023            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          | V.12               | 469.574.879           | 50.316.313            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154          |                    | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    | -                     | -                     |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>30.737.586.554</b> | <b>27.808.150.127</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                     | -                     |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                     | -                     |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                     | -                     |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5         | 9.104.879.000         | 9.104.879.000         |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        | V.6         | (9.104.879.000)       | (9.104.879.000)       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>7.980.086.692</b>  | <b>6.439.508.608</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 7.980.086.692         | 6.439.508.608         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 17.430.402.984        | 14.848.670.292        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (9.450.316.292)       | (8.409.161.684)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                     | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.9         | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 71.000.000            | 71.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (71.000.000)          | (71.000.000)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | V.10        | <b>736.000.000</b>    | <b>736.000.000</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                     | -                     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 736.000.000           | 736.000.000           |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> | V.2         | <b>19.657.523.161</b> | <b>19.657.523.161</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 19.657.523.161        | 19.657.523.161        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                     | -                     |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                     | -                     |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                     | -                     |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>2.363.976.701</b>  | <b>975.118.358</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.7         | 1.748.584.588         | 340.285.364           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        | V.11        | 615.392.113           | 634.832.994           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                     | -                     |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                     | -                     |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>54.259.009.748</b> | <b>50.784.927.921</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023           | 01/01/2023           |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>4.995.681.181</b> | <b>2.699.728.634</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>3.693.137.068</b> | <b>2.168.535.877</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | V.12        | 508.464.372          | 405.585.197          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | -                    | -                    |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | 188.565.280          | 228.860.954          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.14        | 623.243.247          | 535.262.377          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 769.712.500          | -                    |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                    | -                    |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                    | -                    |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                    | -                    |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15        | 981.834.128          | 981.834.128          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.16        | 604.324.320          | -                    |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                    | -                    |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.17        | 16.993.221           | 16.993.221           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                    | -                    |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                    | -                    |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>1.302.544.113</b> | <b>531.192.757</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                    | -                    |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                    | -                    |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                    | -                    |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                    | -                    |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                    | -                    |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                    | -                    |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.15        | 49.500.000           | 69.500.000           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.16        | 1.253.044.113        | 461.692.757          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                    | -                    |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                    | -                    |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                    | -                    |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                    | -                    |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                    | -                    |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023     | 01/01/2023     |
|-------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                               | 400   |             | 49.263.328.567 | 48.085.199.287 |
| I. Vốn chủ sở hữu                               | 410   | V.18        | 49.263.328.567 | 48.085.199.287 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411   |             | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a  |             | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b  |             | -              | -              |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412   |             | -              | -              |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413   |             | -              | -              |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414   |             | -              | -              |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415   |             | -              | -              |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416   |             | -              | -              |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417   |             | -              | -              |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418   |             | 6.826.797.055  | 6.826.797.055  |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419   |             | -              | -              |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420   |             | -              | -              |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421   |             | 12.436.531.512 | 11.258.402.232 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a  |             | 11.258.402.232 | 10.042.373.737 |
| - LNST chưa phân phối năm này                   | 421b  |             | 1.178.129.280  | 1.216.028.495  |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422   |             | -              | -              |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429   |             | -              | -              |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác                    | 430   |             | -              | -              |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431   |             | -              | -              |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432   |             | -              | -              |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                             | 440   |             | 54.259.009.748 | 50.784.927.921 |

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Thanh Thúy



Phạm Tuấn Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

| CHỈ TIÊU                                                                              | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023       | Năm 2022       |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                             | 01    | VI.1        | 23.298.967.660 | 17.104.274.612 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                       | 02    |             | -              | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 10    | VI.2        | 23.298.967.660 | 17.104.274.612 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                   | 11    | VI.3        | 18.629.922.724 | 12.313.876.689 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)                    | 20    |             | 4.669.044.936  | 4.790.397.923  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                      | 21    | VI.4        | 80.884.723     | 930.628        |
| 7. Chi phí tài chính                                                                  | 22    | VI.5        | 53.074.225     | 36.714.856     |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                             | 23    |             | 53.074.225     | 36.714.856     |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                                | 24    |             | -              | -              |
| 9. Chi phí bán hàng                                                                   | 25    | VI.6        | 27.566.000     | -              |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                      | 26    | VI.7        | 3.108.600.912  | 2.962.839.316  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)) | 30    |             | 1.560.688.522  | 1.791.774.379  |
| 12. Thu nhập khác                                                                     | 31    | VI.8        | 46.006         | 1.539.704      |
| 13. Chi phí khác                                                                      | 32    | VI.9        | 133.235.559    | 557.380.410    |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                                     | 40    |             | (133.189.553)  | (555.840.706)  |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                               | 50    |             | 1.427.498.969  | 1.235.933.673  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                       | 51    | VI.11       | 229.928.808    | 464.297        |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                        | 52    | VI.12       | 19.440.881     | 19.440.881     |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)                   | 60    |             | 1.178.129.280  | 1.216.028.495  |
| Cổ đông của Công ty mẹ                                                                | 61    |             | 1.178.129.280  | 1.216.028.495  |
| Cổ đông không kiểm soát                                                               | 62    |             | -              | -              |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                          | 70    | VI.13       | 393            | 405            |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                        | 71    | VI.14       | 393            | 405            |

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Thanh Thúy



  
Phạm Tuấn Anh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                    | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023               | Năm 2022               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                           |       |             |                        |                        |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                              | 01    |             | <b>1.427.498.969</b>   | <b>1.235.933.673</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>                                                        |       |             |                        |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                           | 02    | V.8-9       | 1.041.154.608          | 1.018.525.782          |
| - Các khoản dự phòng                                                                        | 03    |             | 13.048.608             | -                      |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  | 04    |             | -                      | -                      |
| - (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư công ty liên kết                                            | 05    |             | (80.884.723)           | (930.628)              |
| - (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư                                                             | 05    |             |                        |                        |
| - Chi phí lãi vay                                                                           | 06    | VI.5        | 53.074.225             | 36.714.856             |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                 | 07    |             | -                      | -                      |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                     | 08    |             | <b>2.453.891.687</b>   | <b>2.290.243.683</b>   |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu                                                     | 09    |             | 3.356.852.723          | 510.258.277            |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho                                                           | 10    |             | (72.379.000)           | -                      |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11    |             | (337.545.905)          | (1.098.749.276)        |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước                                                      | 12    |             | (1.408.299.224)        | 94.446.476             |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh                                                 | 13    |             | -                      | -                      |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                       | 14    |             | (53.074.225)           | (36.714.856)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 15    |             | (214.259.216)          | (284.364.408)          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 16    |             | -                      | -                      |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 17    |             | -                      | (291.553.873)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                        | 20    |             | <b>3.725.186.840</b>   | <b>1.183.566.023</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                              |       |             |                        |                        |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH                                              |       |             |                        |                        |
| 1. khác                                                                                     | 21    |             | (2.826.131.082)        | (2.409.289.860)        |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH                                           |       |             |                        |                        |
| 2. khác                                                                                     | 22    |             | -                      | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23    |             | -                      | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24    |             | -                      | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                  | 25    |             | -                      | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                              | 26    |             | -                      | -                      |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27    |             | 80.884.723             | 930.628                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                            | 30    |             | <b>(2.745.246.359)</b> | <b>(2.408.359.232)</b> |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023       | Năm 2022       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                                |       |             |                |                |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31    |             | -              | -              |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -              | -              |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    | IX.1        | 1.600.000.000  | 630.000.000    |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    | IX.2        | (204.324.324)  | (168.307.243)  |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |             | -              | -              |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | -              | -              |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | 1.395.675.676  | 461.692.757    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)                                         | 50    |             | 2.375.616.157  | (763.100.452)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    |             | 12.436.610.406 | 13.199.710.858 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | -              | -              |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)                                          | 70    |             | 14.812.226.563 | 12.436.610.406 |

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Thanh Thúy



Phạm Tuấn Anh



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

## 1. Thành lập

Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400100506, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 30 tháng 11 năm 2020 về việc thay đổi địa điểm đăng ký kinh doanh do thay đổi địa giới hành chính.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần đại chúng nhỏ.

**Tên tiếng anh:** PROCIMEX VIETNAM JOINT STOCK COMPANY.

**Tên viết tắt:** PROCIMEX.

**Mã chứng khoán:** PRO (UpCom).

**Trụ sở chính:** 60 Đà Sơn 2, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

## 2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ, chế biến.

## 3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
  - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn hàng thủy sản, súc sản, nông sản;
  - Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, ngư nghiệp
  - Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy ngư nghiệp;
  - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng;
  - Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: đào tạo nghề ngắn hạn;
  - Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
  - Sản xuất hàng nông sản. Kinh doanh phương tiện vận tải và hàng tiêu dùng. Dịch vụ gia công chế biến các sản phẩm thủy sản, súc sản, gia cầm, nông sản. Dịch vụ cấp đông và bảo quản lạnh các sản phẩm đông lạnh.
- Hoạt động chính trong năm là chế biến, bảo quản thủy sản và dịch vụ gia công chế biến các sản phẩm gia súc, gia cầm.

## 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

## 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

Do tổ chức lại hoạt động công ty, Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam đã gửi thông báo đến Sở Kế hoạch đầu tư về việc tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh của Trung tâm Chế biến Gia súc Gia cầm Đà Nẵng - đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam. Thời gian tạm ngừng từ 16/05/2022 đến 15/05/2023. Ngày 16/05/2022, Sở kế hoạch Đầu tư đã cấp giấy xác nhận Trung tâm Chế biến Gia súc Gia cầm Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam tạm ngừng hoạt động từ 16/05/2022 đến 15/05/2023. Hiện tại, Trung tâm Chế biến Gia súc Gia cầm Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam tạm ngừng hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 theo Giấy xác nhận số 71259/23 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng.

## 6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 48 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 35 nhân viên)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp

- 7.1. Tổng số các Công ty con:
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 1 công ty con.
  - Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

- 7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên Công ty và địa chỉ                      | Hoạt động chính                                              | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Chế Biến Thực phẩm Đà Nẵng | Cho thuê mặt đất bằng chế biến các sản phẩm gia súc gia cầm. | 100%          | 100%         | 100%                   |

- 7.3. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

| Tên Công ty và địa chỉ                          | Hoạt động chính       | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-------------------------------------------------|-----------------------|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai | Trồng trọt, chăn nuôi | 48%           | 48%          | 48%                    |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai đã tạm dừng hoạt động từ ngày 09 tháng 10 năm 2022 đến ngày 08 tháng 10 năm 2023 theo giấy xác nhận 4871/22 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông và tiếp tục ngừng hoạt động từ ngày 20 tháng 01 năm 2024 đến ngày 19 tháng 01 năm 2025 theo giấy xác nhận 456/24 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông

- 7.4. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Tên đơn vị                                                                     | Địa chỉ                                                                          |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| Trung tâm chế biến gia súc gia cầm Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam | 60 Đà Sơn 2, Phường Hoà Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. |

Trung tâm chế biến gia súc gia cầm Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam đã tạm ngừng hoạt động từ ngày 16 tháng 05 năm 2023 đến ngày 15 tháng 05 năm 2023 theo giấy xác nhận của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Đà Nẵng và tiếp tục ngừng hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo giấy xác nhận 71259/23 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Đà Nẵng .

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Procimex và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

**Công ty con** là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

**Công ty liên kết** là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Các khoản nợ phải thu** được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- **Phải thu nội bộ** phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

**Dự phòng phải thu khó đòi** được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: doanh nghiệp ước tính cho phần giá trị bị tổn thất có bản chất là tổn thất khó có khả năng thu hồi, và trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Giá gốc hàng tồn kho** được xác định như sau:

- **Hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: (tiếp theo)**

- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính và chi phí nhân công.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

04 - 25 năm

Máy móc, thiết bị

07 - 10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

06 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 năm

Phần mềm kế toán

05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ:** Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 18 tháng.

**Chi phí sửa chữa:** Là phần chi phí sửa chữa lớn phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 18 đến 36 tháng.

**Chi phí khác:** Chi phí khác như lợp tôn, lát nền phát sinh từng lần được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 18 - 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải trả người bán** phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- **Phải trả khác** phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi

**Tiền lãi** được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính****Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí đi vay vốn và các khoản chi phí khác

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

**Thuế thu nhập hiện hành** là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập hoãn lại** là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2019.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%

**16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**17. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Công cụ tài chính: (tiếp theo)**

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**18. Các bên liên quan**

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

|                                                                                                                          | 31/12/2023     | 01/01/2023     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                                                                    | 3.312.226.563  | 436.610.406    |
| Tiền                                                                                                                     | 321.074.914    | 261.875.011    |
| Tiền mặt                                                                                                                 | 2.991.151.649  | 174.735.395    |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                                                                          | 2.991.151.649  | 174.714.596    |
| Tiền gửi ngân hàng VNĐ                                                                                                   | -              | 20.799         |
| Tiền gửi ngân hàng USD                                                                                                   | 11.500.000.000 | 12.000.000.000 |
| Các khoản tương đương tiền                                                                                               | -              | 12.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng                                                                                          | -              | 12.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Cầu Giấy                                                                            | 11.500.000.000 | -              |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đà Nẵng                                                                             | 14.812.226.563 | 12.436.610.406 |
| Cộng                                                                                                                     |                |                |
| Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đà Nẵng là 11.500.000.000 VND với kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 3,3%. |                |                |

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 36-37)

| 3. Phải thu của khách hàng                      | 31/12/2023    |              | 01/01/2023     |              |
|-------------------------------------------------|---------------|--------------|----------------|--------------|
|                                                 | Giá trị       | Dự phòng     | Giá trị        | Dự phòng     |
| a. Ngắn hạn                                     | 5.559.637.328 | (90.891.228) | 10.477.364.851 | (89.535.228) |
| Khách hàng trong nước                           | 5.559.637.328 | (90.891.228) | 10.477.364.851 | (89.535.228) |
| Công ty CP NN Công nghệ cao Kenai               | -             | -            | 9.960.434.623  | -            |
| Công ty TNHH MTV Thương Mại Mỹ Lệ               | 5.068.706.500 | -            | -              | -            |
| Khách hàng khác                                 | 490.930.828   | (90.891.228) | 516.930.228    | (89.535.228) |
| Cộng                                            | 5.559.637.328 | (90.891.228) | 10.477.364.851 | (89.535.228) |
| b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan |               |              |                |              |
| Công ty CP NN Công nghệ cao Kenai               | -             | -            | 9.960.434.623  | -            |
| Cộng                                            | -             | -            | 9.960.434.623  | -            |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn                   | 31/12/2023    |               | 01/01/2023  |               |
|-------------------------------------------------------|---------------|---------------|-------------|---------------|
|                                                       | Giá trị       | Dự phòng      | Giá trị     | Dự phòng      |
| Nhà cung cấp trong nước                               | 2.738.889.451 | (347.420.000) | 374.947.392 | (348.227.392) |
| Công ty TNHH Cà phê Như Linh                          | 1.990.000.000 | -             | -           | -             |
| Công ty TNHH MTV Cảnh Phượng Đắc Nông                 | 400.000.000   | -             | -           | -             |
| Công ty CP chứng khoán Tràng An - Hà Nội              | 60.000.000    | (60.000.000)  | 60.000.000  | (60.000.000)  |
| Công ty TNHH Giải Pháp Phần Mềm Gold Dragon (NCC0160) | 260.100.000   | (260.100.000) | 260.100.000 | (260.100.000) |
| Khách hàng khác                                       | 28.789.451    | (27.320.000)  | 54.847.392  | (28.127.392)  |
| Cộng                                                  | 2.738.889.451 | (347.420.000) | 374.947.392 | (348.227.392) |

| 5. Phải thu khác                                                | 31/12/2023     |                  | 01/01/2023     |                  |
|-----------------------------------------------------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|
|                                                                 | Giá trị        | Dự phòng         | Giá trị        | Dự phòng         |
| a. Ngắn hạn                                                     | 1.006.384.785  | (969.389.772)    | 997.646.201    | (969.389.772)    |
| Bảo hiểm xã hội phải thu                                        | 5.448.125      | -                | -              | -                |
| Tạm ứng                                                         | 351.432.929    | (351.432.929)    | 369.069.918    | (351.432.929)    |
| Phải thu khác                                                   | 649.503.731    | (617.956.843)    | 628.576.283    | (617.956.843)    |
| b. Dài hạn                                                      | 9.104.879.000  | (9.104.879.000)  | 9.104.879.000  | (9.104.879.000)  |
| Phải thu khác                                                   | 9.104.879.000  | (9.104.879.000)  | 9.104.879.000  | (9.104.879.000)  |
| Bà Bùi Thị Hòa và người thừa kế tài sản của ông Nguyễn Diễm (*) | 9.104.879.000  | (9.104.879.000)  | 9.104.879.000  | (9.104.879.000)  |
| Cộng                                                            | 10.111.263.785 | (10.074.268.772) | 10.102.525.201 | (10.074.268.772) |

(\*) Theo bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân Tp. Đà Nẵng thì Bà Bùi Thị Hòa (nguyên kế toán trưởng của Công ty CP Procimex Việt Nam và những người thừa kế thuộc hàng thứ nhất tài sản của Ông Nguyễn Diễm (Nguyên Tổng Giám đốc Công ty CP Procimex Việt Nam đã qua đời) bao gồm bà Đoàn Thị Hoa, Ông Nguyễn Duy Tuấn, bà Nguyễn Thị Hoài Linh phải liên đới bồi thường cho Cty CP Procimex Việt Nam số tiền đã biến thủ là: 25.350.000.000 đồng. Tính đến ngày 31/12/2023, Công ty đã thu hồi được 16.245.121.000 đồng và Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho khoản phải thu còn lại này.

6. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi (xem trang 38-39)

| 7. Chi phí trả trước dài hạn | 31/12/2023    | 01/01/2023  |
|------------------------------|---------------|-------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ      | 12.055.273    | -           |
| Chi phí sửa chữa             | 1.208.038.935 | 142.253.170 |
| Các khoản khác               | 528.490.380   | 198.032.194 |
| Cộng                         | 1.748.584.588 | 340.285.364 |

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 40)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Phần mềm kế toán | Tổng cộng  |
|-------------------------------|------------------|------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                  |            |
| Số dư đầu năm                 | 71.000.000       | 71.000.000 |
| Số dư cuối năm                | 71.000.000       | 71.000.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                  |            |
| Số dư đầu năm                 | 71.000.000       | 71.000.000 |
| Số dư cuối năm                | 71.000.000       | 71.000.000 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                  |            |
| Số dư đầu năm                 | -                | -          |
| Số dư cuối năm                | -                | -          |

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 70.000.000 đồng

**10. Tài sản dở dang dài hạn**

|                                         | 01/01/2023         | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | 31/12/2023         |
|-----------------------------------------|--------------------|-----------------------------|-------------------------------|--------------------|
| - Xây dựng cơ bản dở dang               | 736.000.000        | -                           | -                             | 736.000.000        |
| Chi phí đầu tư dự án di dời khu giết mổ | 736.000.000        | -                           | -                             | 736.000.000        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>736.000.000</b> | <b>-</b>                    | <b>-</b>                      | <b>736.000.000</b> |

Hạng mục dự án di dời khu giết mổ chưa được cấp giấy phép theo quy định. Đơn vị đã tiến hành gửi công văn lên Cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2023 đơn vị vẫn chưa nhận được sự phản hồi từ cơ quan có thẩm quyền.

|                                                                                                                              | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                 |                        |                        |
| <b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                                                     | <b>615.392.113</b>     | <b>634.832.994</b>     |
| - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ                                   | 615.392.113            | 634.832.994            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                  | <b>615.392.113</b>     | <b>634.832.994</b>     |
| <b>b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho những khoản sau:</b>                                             |                        |                        |
|                                                                                                                              | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
| Lỗi tính thuế tại Công ty mẹ                                                                                                 | (1.128.974.243)        | (607.242.470)          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                  | <b>(1.128.974.243)</b> | <b>(607.242.470)</b>   |
| <b>Thời hạn sử dụng của các khoản lỗi tính thuế được chuyển sang bù trừ vào thu nhập các năm sau tại Công ty mẹ như sau:</b> |                        |                        |
| Năm 2022                                                                                                                     |                        | (607.242.470)          |
| Năm 2023                                                                                                                     |                        | (521.731.773)          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                  |                        | <b>(1.128.974.243)</b> |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả (tiếp theo)

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

| 12. Phải trả người bán ngắn hạn         | 31/12/2023            |                       | 01/01/2023               |                       |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                         | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ |
| Nhà cung cấp trong nước                 | 508.464.372           | 508.464.372           | 405.585.197              | 405.585.197           |
| Điện lực Liên Chiểu                     | 56.739.059            | 56.739.059            | 44.227.210               | 44.227.210            |
| Lương Thị Thuỳ Liên                     | -                     | -                     | 40.000.000               | 40.000.000            |
| Công ty TNHH TMDV&ĐT                    | 337.599.900           | 337.599.900           | 198.930.200              | 198.930.200           |
| Hợp Nhất                                | 114.125.413           | 114.125.413           | 122.427.787              | 122.427.787           |
| Nhà cung cấp khác                       |                       |                       |                          |                       |
| Cộng                                    | 508.464.372           | 508.464.372           | 405.585.197              | 405.585.197           |
| 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 01/01/2023            |                       | 31/12/2023               |                       |
|                                         | Số phải nộp trong năm |                       | Số đã thực nộp trong năm |                       |
| a. Phải nộp                             |                       |                       |                          |                       |
| Thuế giá trị gia tăng                   | 149.959.807           | 1.014.681.723         | 1.062.408.405            | 102.233.125           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 36.962.444            | 16.598.186            | 464.297                  | 53.096.333            |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | 40.606.406            | 128.298.916           | 138.235.964              | 30.669.358            |
| Thuế tài nguyên                         | 868.000               | 10.164.000            | 10.280.000               | 752.000               |
| Các loại thuế khác                      | 464.297               | 109.458.186           | 108.108.019              | 1.814.464             |
| Cộng                                    | 228.860.954           | 1.279.201.011         | 1.319.496.685            | 188.565.280           |
| b. Phải thu                             |                       |                       |                          |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa     | 50.316.313            | 213.794.919           | 213.794.919              | 50.316.313            |
| Thuế nhà đất                            | -                     | 639.210.141           | 1.058.468.707            | 419.258.566           |
| Cộng                                    | 50.316.313            | 853.005.060           | 1.272.263.626            | 469.574.879           |

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                                                | Mức thuế suất   |
|------------------------------------------------|-----------------|
| - Thuế suất Thuế giá trị gia tăng dịch vụ      | 5%              |
| - Thuế suất Thuế giá trị gia tăng dịch vụ khác | 10%             |
| - Thuế suất Thuế giá trị gia tăng hàng hóa     | Không chịu thuế |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ 01/7/2023 và Nghị quyết Kỳ họp thứ 5, Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/06/2023.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

(\*) Theo quy định tại khoản 1, Điều 9, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ, Công ty TNHH MTV Chế biến thực phẩm Đà Nẵng được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước, trong đó có miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế. Điều kiện được hưởng ưu đãi là do: trong năm 2023 Công ty sử dụng trên 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật làm việc và có thu nhập ổn định (QĐ 3777/QĐ-SLĐTBXH - Có hiệu lực kể từ Ngày 16/11/2020). Thực tế tại Công ty: tổng số lao động của Công ty là 20 người, 07 người khuyết tật, chiếm 35%.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

| Vị trí đất                                                        | Mức tiền thuê |
|-------------------------------------------------------------------|---------------|
| Hoàng Văn Thái, Phường Hoà Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng | 26.084 VNĐ/m2 |

Trong năm, đơn vị được giảm tiền thuê đất theo Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg ngày 03 tháng 10 năm 2023 với số tiền được giảm là 419.258.566 đồng

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả

Cộng

| 31/12/2023  | 01/01/2023  |
|-------------|-------------|
| 623.243.247 | 535.262.377 |
| 623.243.247 | 535.262.377 |

15. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn  
Các khoản phải trả, phải nộp khác  
- Ông Phạm Tuấn Anh  
- Phải trả khác

Cộng

| 31/12/2023  | 01/01/2023  |
|-------------|-------------|
| 16.292.882  | 16.292.882  |
| 965.541.246 | 965.541.246 |
| 872.440.000 | 872.440.000 |
| 93.101.246  | 93.101.246  |
| 981.834.128 | 981.834.128 |

b. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn  
Các khoản phải trả, phải nộp khác  
- Ông Phạm Tuấn Anh

Cộng

|            |            |
|------------|------------|
| 49.500.000 | 49.500.000 |
| -          | 20.000.000 |
| -          | 20.000.000 |
| 49.500.000 | 69.500.000 |

c. Phải trả khác là các bên liên quan

- Ông Phạm Tuấn Anh

Cộng

|             |             |
|-------------|-------------|
| 872.440.000 | 892.440.000 |
| 872.440.000 | 892.440.000 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 16. Vay và nợ thuê tài chính                     | 31/12/2023    |                       | 01/01/2023  |                       |
|--------------------------------------------------|---------------|-----------------------|-------------|-----------------------|
|                                                  | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Giá trị     | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn             | 604.324.320   | 604.324.320           | -           | -                     |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả                | 604.324.320   | 604.324.320           | -           | -                     |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng           | 204.324.324   | 204.324.324           | -           | -                     |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | 399.999.996   | 399.999.996           | -           | -                     |
| b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn              | 1.253.044.113 | 1.253.044.113         | 461.692.757 | 461.692.757           |
| Vay ngân hàng                                    | 1.253.044.113 | 1.253.044.113         | 461.692.757 | 461.692.757           |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng           | 53.044.109    | 53.044.109            | 461.692.757 | 461.692.757           |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | 1.200.000.004 | 1.200.000.004         | -           | -                     |
| Cộng                                             | 1.857.368.433 | 1.857.368.433         | 461.692.757 | 461.692.757           |

16.1. Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất từ 6 tháng đầu là 7,9%, lãi suất giai đoạn sau điều chỉnh 3 tháng/1 lần + 3,3% năm, thời hạn vay 36 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp tài sản số 284/2022/HDTD/DNG Ngày 06/04/2022.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể, thời hạn vay 48 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp tài sản số 3027139481/2023/HĐBĐ/NHCT480 Ngày 26/12/2023 và hợp đồng thế chấp tài sản số 3027139481/01/2023/HĐBĐ/NHCT480 Ngày 26/12/2023

16.2. Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau

|                                               | Dài hạn       |             | Ngắn hạn    |           |
|-----------------------------------------------|---------------|-------------|-------------|-----------|
|                                               | Năm nay       | Năm trước   | Năm nay     | Năm trước |
| Số đầu năm                                    | 461.692.757   | -           | -           | -         |
| Số tiền vay phát sinh                         | 1.600.000.000 | 461.692.757 | -           | -         |
| Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn sang ngắn hạn | (604.324.320) | -           | 604.324.320 | -         |
| Số tiền vay đã trả                            | (204.324.324) | -           | -           | -         |
| Số cuối năm                                   | 1.253.044.113 | 461.692.757 | 604.324.320 | -         |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16.3 Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:**

|                       | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Tổng nợ</u>       |
|-----------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|----------------------|
| <b>Số cuối năm</b>    |                               |                                 |                   |                      |
| Vay dài hạn ngân hàng | 604.324.320                   | 1.253.044.113                   | -                 | 1.857.368.433        |
| <b>Cộng</b>           | <u>604.324.320</u>            | <u>1.253.044.113</u>            | <u>-</u>          | <u>1.857.368.433</u> |
| <b>Số đầu năm</b>     |                               |                                 |                   |                      |
| Vay dài hạn ngân hàng | -                             | 461.692.757                     | -                 | 461.692.757          |
| <b>Cộng</b>           | <u>-</u>                      | <u>461.692.757</u>              | <u>-</u>          | <u>461.692.757</u>   |

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Số đầu năm

Số cuối năm

31/12/2023

01/01/2023

16.993.221

16.993.221

16.993.221

16.993.221

**18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| <b>Khoản mục</b>                                                                | <b>Vốn đầu tư của<br/>chủ sở hữu</b> | <b>Quỹ đầu tư phát<br/>triển</b> | <b>Lợi nhuận sau<br/>thuế chưa phân<br/>phối</b> | <b>Cộng</b>           |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>                                                | <b>30.000.000.000</b>                | <b>6.826.797.055</b>             | <b>10.652.540.885</b>                            | <b>47.479.337.940</b> |
| Lợi nhuận                                                                       | -                                    | -                                | 1.216.028.495                                    | 1.216.028.495         |
| Thuế truy thu năm 2018 và<br>phạt vi phạm hành chính về<br>thuế tại Công ty con | -                                    | -                                | (607.813.003)                                    | (607.813.003)         |
| Giảm khác                                                                       | -                                    | -                                | (2.354.145)                                      | (2.354.145)           |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>                                                | <b>30.000.000.000</b>                | <b>6.826.797.055</b>             | <b>11.258.402.232</b>                            | <b>48.085.199.287</b> |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>                                                | <b>30.000.000.000</b>                | <b>6.826.797.055</b>             | <b>11.258.402.232</b>                            | <b>48.085.199.287</b> |
| Lợi nhuận                                                                       | -                                    | -                                | 1.178.129.280                                    | 1.178.129.280         |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>                                                | <b>30.000.000.000</b>                | <b>6.826.797.055</b>             | <b>12.436.531.512</b>                            | <b>49.263.328.567</b> |

**Tình hình góp vốn điều lệ như sau:**

|                   | <i>Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</i> |                | <i>Vốn điều lệ đã góp</i> | <i>Vốn điều lệ còn phải góp</i> |
|-------------------|--------------------------------------------------|----------------|---------------------------|---------------------------------|
|                   | <b>VND/USD</b>                                   | <b>Tỷ lệ %</b> | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                      |
| Góp vốn bằng tiền | 30.000.000.000                                   | 100%           | 30.000.000.000            | -                               |
| <b>Cộng</b>       | <b>30.000.000.000</b>                            | <b>100%</b>    | <b>30.000.000.000</b>     | <b>-</b>                        |

Công ty đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.000.000.000 VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu****và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

| Năm 2023       | Năm 2022       |
|----------------|----------------|
| 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| -              | -              |

**d. Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

| Năm 2023     | Năm 2022 |
|--------------|----------|
| Chưa công bố | 0%       |

**đ. Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

| 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------|------------|
| 3.000.000  | 3.000.000  |
| 3.000.000  | 3.000.000  |
| 3.000.000  | 3.000.000  |
| 3.000.000  | 3.000.000  |
| 10.000     | 10.000     |

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển

| 31/12/2023    | 01/01/2023    |
|---------------|---------------|
| 6.826.797.055 | 6.826.797.055 |
| 6.826.797.055 | 6.826.797.055 |

**Cộng**

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại

USD

Cộng

| 31/12/2023 |               | 01/01/2023 |               |
|------------|---------------|------------|---------------|
| Số lượng   | Giá trị (VND) | Số lượng   | Giá trị (VND) |
| -          | -             | 0,90       | 20.799        |
| -          | -             | 0,90       | 20.799        |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

| Năm 2023       | Năm 2022       |
|----------------|----------------|
| 5.068.706.500  | -              |
| 18.230.261.160 | 17.104.274.612 |
| 23.298.967.660 | 17.104.274.612 |

**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu thuần bán hàng hóa

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

Cộng

| Năm 2023       | Năm 2022       |
|----------------|----------------|
| 5.068.706.500  | -              |
| 18.230.261.160 | 17.104.274.612 |
| 23.298.967.660 | 17.104.274.612 |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của hàng hóa đã bán

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

**Cộng****4. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

**Cộng****5. Chi phí tài chính**

Lãi tiền vay

**Cộng****6. Chi phí bán hàng**

Chi phí dịch vụ mua ngoài

**Cộng****7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên

Chi phí vật liệu, bao bì

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí, lệ phí

Dự phòng phải thu khó đòi

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

**Cộng****8. Thu nhập khác**

Thu nhập từ cho thuê xe

Các khoản khác

**Cộng****9. Chi phí khác**

Chi phí phạt

Các khoản khác

**Cộng**

| Năm 2023              | Năm 2022              |
|-----------------------|-----------------------|
| 4.925.549.400         | -                     |
| 13.704.373.324        | 12.313.876.689        |
| <b>18.629.922.724</b> | <b>12.313.876.689</b> |
| Năm 2023              | Năm 2022              |
| 80.884.723            | 930.628               |
| <b>80.884.723</b>     | <b>930.628</b>        |
| Năm 2023              | Năm 2022              |
| 53.074.225            | 36.714.856            |
| <b>53.074.225</b>     | <b>36.714.856</b>     |
| Năm 2023              | Năm 2022              |
| 27.566.000            | -                     |
| <b>27.566.000</b>     | <b>-</b>              |
| Năm 2023              | Năm 2022              |
| 1.884.892.830         | 1.841.542.887         |
| -                     | 7.514.637             |
| 126.652.821           | 107.052.717           |
| 187.642.993           | 118.609.700           |
| 15.541.716            | 23.072.250            |
| 13.048.608            | -                     |
| 302.769.614           | 244.936.767           |
| 578.052.330           | 620.110.358           |
| <b>3.108.600.912</b>  | <b>2.962.839.316</b>  |
| Năm 2023              | Năm 2022              |
| -                     | 1.038.703             |
| 46.006                | 501.001               |
| <b>46.006</b>         | <b>1.539.704</b>      |
| Năm 2023              | Năm 2022              |
| 133.235.439           | 557.380.410           |
| 120                   | -                     |
| <b>133.235.559</b>    | <b>557.380.410</b>    |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ  
Chi phí nhân công  
Chi phí khấu hao tài sản cố định  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
Chi phí khác bằng tiền

**Cộng**

| Năm 2023              | Năm 2022              |
|-----------------------|-----------------------|
| 6.747.474.400         | 1.019.694.538         |
| 9.823.133.814         | 7.926.045.540         |
| 1.041.154.608         | 1.018.525.782         |
| 787.195.937           | 1.753.435.975         |
| 3.367.130.877         | 3.559.014.170         |
| <b>21.766.089.636</b> | <b>15.276.716.005</b> |

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

+ Thuế TNDN phải nộp bổ sung năm trước của Công ty mẹ  
+ Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty con

2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| Năm 2023           | Năm 2022       |
|--------------------|----------------|
| 229.928.808        | 464.297        |
| 213.794.919        | -              |
| 16.133.889         | 464.297        |
| <b>229.928.808</b> | <b>464.297</b> |

**12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

**Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

| Năm 2023          | Năm 2022          |
|-------------------|-------------------|
| 19.440.881        | 19.440.881        |
| <b>19.440.881</b> | <b>19.440.881</b> |

**13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

| Năm 2023      | Năm 2022      |
|---------------|---------------|
| 1.178.129.280 | 1.216.028.495 |
| -             | -             |
| 1.178.129.280 | 1.216.028.495 |
| 3.000.000     | 3.000.000     |
| <b>393</b>    | <b>405</b>    |

**14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm

**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

| Năm 2023      | Năm 2022      |
|---------------|---------------|
| 1.178.129.280 | 1.216.028.495 |
| 1.178.129.280 | 1.216.028.495 |
| 3.000.000     | 3.000.000     |
| 3.000.000     | 3.000.000     |
| <b>393</b>    | <b>405</b>    |

**Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:**

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm

**Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu**

| Năm 2023         | Năm 2022         |
|------------------|------------------|
| 3.000.000        | 3.000.000        |
| <b>3.000.000</b> | <b>3.000.000</b> |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

|                 | Tăng/ giảm<br>điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi<br>nhuận trước thuế |
|-----------------|---------------------------|---------------------------------------|
| <b>Năm 2023</b> |                           |                                       |
| VND             | + 100                     | 129.548.581                           |
| VND             | - 100                     | (129.548.581)                         |
| <b>Năm 2022</b> |                           |                                       |
| VND             | + 100                     | 119.748.969                           |
| VND             | - 100                     | (119.748.969)                         |
| USD             | + 100                     | 208                                   |
| USD             | - 100                     | (208)                                 |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

|                           | Không quá hạn     |             | Quá hạn           |              |
|---------------------------|-------------------|-------------|-------------------|--------------|
|                           | không bị suy giảm | bị suy giảm | không bị suy giảm | bị suy giảm  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |                   |             |                   |              |
| Dưới 90 ngày              | 5.465.582.100     | -           | -                 | -            |
| >181 ngày                 | -                 | -           | -                 | 94.055.228   |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ  | 5.465.582.100     | -           | -                 | 94.055.228   |
| Dự phòng giảm giá trị     | -                 | -           | -                 | (94.055.228) |
| Giá trị thuần             | 5.465.582.100     | -           | -                 | -            |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |                   |             |                   |              |
| Dưới 90 ngày              | 10.387.829.623    | -           | -                 | -            |
| >181 ngày                 | -                 | -           | -                 | 89.535.228   |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ  | 10.387.829.623    | -           | -                 | 89.535.228   |
| Dự phòng giảm giá trị     | -                 | -           | -                 | (89.535.228) |
| Giá trị thuần             | 10.387.829.623    | -           | -                 | -            |

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 31 tháng 12 năm 2023                             | Dưới 1 năm    | Từ 1-5 năm    | Trên 5 năm | Tổng cộng     |
|-------------------------------------------------------|---------------|---------------|------------|---------------|
| Các khoản vay và nợ                                   | 604.324.320   | 1.253.044.113 | -          | 1.857.368.433 |
| Phải trả người bán                                    | 508.464.372   | -             | -          | 508.464.372   |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 872.440.000   | 49.500.000    | -          | 921.940.000   |
| Cộng                                                  | 1.985.228.692 | 1.302.544.113 | -          | 3.287.772.805 |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

|                                                       | Dưới 1 năm           | Từ 1-5 năm         | Trên 5 năm | Tổng cộng            |
|-------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|------------|----------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022                             |                      | 461.692.757        | -          | 461.692.757          |
| Các khoản vay và nợ                                   | -                    | -                  | -          | 405.585.197          |
| Phải trả người bán                                    | 405.585.197          | -                  | -          |                      |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 872.440.000          | 69.500.000         | -          | 941.940.000          |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>1.278.025.197</b> | <b>531.192.757</b> | <b>-</b>   | <b>1.809.217.954</b> |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty đã sử dụng một phần tài sản là phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

**VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Xem bảng trình bày trang 41

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

| Năm 2023      | Năm 2022    |
|---------------|-------------|
| 1.600.000.000 | 630.000.000 |

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

| Năm 2023    | Năm 2022    |
|-------------|-------------|
| 204.324.324 | 168.307.243 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Theo quy định tại khoản 1, Điều 9, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ, Công ty TNHH MTV Chế biến thực phẩm Đà Nẵng được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước, trong đó có miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế.

Tuy nhiên, theo Quyết định số 5013/QĐ-CCTKV ngày 21 tháng 07 năm 2022 về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế của Chi Cục Thuế Khu vực Thanh Khê Quận Liên Chiểu có nội dung không thống nhất việc ưu đãi thuế của Công ty trong năm 2018 do không đạt tiêu chí "có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật".

Do đó khả năng Công ty sẽ phát sinh một khoản nợ tiềm tàng về thuế thu nhập doanh nghiệp đã được miễn trong các năm tiếp theo.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

3a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

3a.2. Giao dịch khác

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                   | Tính chất giao dịch | Năm 2023    | Năm 2022    |
|-------------------|---------------------|-------------|-------------|
|                   |                     | 460.000.000 | 593.330.568 |
| Ông Phạm Tuấn Anh | Phải trả khác       | 460.000.000 | 593.330.568 |
| Cộng              |                     |             |             |

3a.2. Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.15

3a.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

|                   | Tính chất thu nhập | Năm 2023    | Năm 2022    |
|-------------------|--------------------|-------------|-------------|
|                   |                    | 317.178.000 | 313.156.363 |
| Ban Tổng Giám đốc | Lương              | 317.178.000 | 313.156.363 |
| Cộng              |                    |             |             |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

| Bên liên quan khác                          | Mối quan hệ      |
|---------------------------------------------|------------------|
| Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Đà Nẵng | Công ty con      |
| Công ty CP NN Công nghệ cao Kenai           | Công ty liên kết |

3b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2.

3b.2. Công nợ các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại mục phải thu, phải trả trong các thuyết minh V3.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ giết mổ gia súc gia cầm. Các chi nhánh của Công ty đều tọa lạc ở địa bàn thành phố Đà Nẵng và hạch toán phụ thuộc. Vì vậy, không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận nên công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

6. Những thông tin khác

Trong năm 2022, Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam đã gửi thông báo đến Sở Kế hoạch đầu tư về việc tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh của Trung tâm Chế biến Gia súc Gia cầm Đà Nẵng - đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam. Thời gian tạm ngừng từ 16/05/2022 đến 15/05/2023. Ngày 16/05/2022, Sở kế hoạch Đầu tư đã cấp giấy xác nhận Trung tâm Chế biến Gia súc Gia cầm Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam tạm ngừng hoạt động từ 16/05/2022 đến 15/05/2023. Hiện tại, Trung tâm Chế biến Gia súc Gia cầm Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam tạm ngừng hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 theo Giấy xác nhận số 71259/23 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng.

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

*B. Thanh Thúy*

Bùi Thị Thanh Thúy

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Tuấn Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| 31/12/2023     |          | 01/01/2023     |                |          |                |
|----------------|----------|----------------|----------------|----------|----------------|
| Giá gốc        | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc        | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| 19.657.523.161 | -        | 19.657.523.161 | 19.657.523.161 | -        | 19.657.523.161 |
| 19.657.523.161 | -        | 19.657.523.161 | 19.657.523.161 | -        | 19.657.523.161 |
| 19.657.523.161 | -        | 19.657.523.161 | 19.657.523.161 | -        | 19.657.523.161 |

- Tình hình hoạt động của các đơn vị khác trong năm:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400378527 ngày 02 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp, Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai là 26.400.000.000 VND, tương đương 48% vốn điều lệ.

- Cơ sở trình bày giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2023 chưa thể xác định để trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính theo qui định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC vì công ty con và Công ty liên kết chưa thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán để có giá tham chiếu tin cậy. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã ghi nhận giá trị hợp lý theo giá gốc của khoản đầu tư và có điều chỉnh dự phòng tổn thất (nếu có) và trình bày thuyết minh về tình hình hoạt động của công ty trên.

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

|  | Năm 2023        | Năm 2022        |
|--|-----------------|-----------------|
|  | (6.742.476.839) | (6.742.476.839) |
|  | (6.742.476.839) | (6.742.476.839) |

Số đầu năm

Số cuối năm

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Trong năm, Công ty đã hỏi công nợ Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai là công ty liên doanh liên kết với số tiền là 9.960.434.623 VND (năm trước là không phát sinh).

Trong năm, Doanh nghiệp phát sinh doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Đà Nẵng là công ty con với số tiền là 6.077.682.939 VND (năm trước là 5.204.703.840 VND).



CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Trình bày thông tin về các điểm đặc biệt cần lưu ý khác:

Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai đã tạm dừng hoạt động từ ngày 09 tháng 10 năm 2022 đến ngày 08 tháng 10 năm 2023 theo giấy xác nhận 4871/22 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông và tiếp tục ngừng hoạt động từ ngày 20 tháng 01 năm 2024 đến ngày 19 tháng 01 năm 2025 theo giấy xác nhận 456/24 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông. Công ty CP Nông nghiệp công nghệ cao Kenai đang xem xét hoạt động trở lại khi thị trường nông sản Việt Nam khởi sắc, giá xuất khẩu tăng.



CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

|                                             |               | 31/12/2023             |                    | 01/01/2023    |                        |
|---------------------------------------------|---------------|------------------------|--------------------|---------------|------------------------|
| V.6. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi     |               |                        |                    |               |                        |
|                                             | Giá gốc       | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ       | Giá gốc       | Giá trị có thể thu hồi |
| Ngắn hạn                                    | 1.410.865.000 | 3.164.000              | -                  | 1.394.652.392 | -                      |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 94.055.228    | 3.164.000              | -                  | 89.535.228    | -                      |
| Công ty CPPhần CBTP Kiên Giang              | 50.000.000    | -                      | Trên 3 năm         | 50.000.000    | Trên 3 năm             |
| Hoàng Minh Lãm (xntk) ĐNăng                 | 11.862.000    | -                      | Trên 3 năm         | 11.862.000    | Trên 3 năm             |
| Công ty TNHH Hiền Thư - Hải Phòng           | 10.639.922    | -                      | Trên 3 năm         | 10.639.922    | Trên 3 năm             |
| Các khách hàng khác                         | 17.033.306    | -                      | Trên 3 năm         | 17.033.306    | Trên 3 năm             |
| Các khách hàng khác                         | 4.520.000     | 3.164.000              | Từ 6 tháng - 1 năm | -             | -                      |
| Trả trước cho người bán                     | 347.420.000   | -                      | -                  | 335.727.392   | -                      |
| Công ty CP Chứng khoán Tràng An - Hà Nội    | 60.000.000    | -                      | Trên 3 năm         | 60.000.000    | Trên 3 năm             |
| Công ty TNHH Giải Pháp Phần Mềm Gold Dragon | 260.100.000   | -                      | Trên 3 năm         | 260.100.000   | Trên 3 năm             |
| Các nhà cung cấp khác                       | 27.320.000    | -                      | Trên 3 năm         | 15.627.392    | Trên 3 năm             |
| Phải thu ngắn hạn khác                      | 617.956.843   | -                      | -                  | 617.956.843   | -                      |
| Công Trình XD CB tại Đà Sơn                 | 365.777.694   | -                      | Trên 3 năm         | 365.777.694   | Trên 3 năm             |
| Công ty TNHH Xây Dựng Số 09 ĐN              | 100.000.000   | -                      | Trên 3 năm         | 100.000.000   | Trên 3 năm             |
| Công Trình xây dựng cơ bản Thọ Quang        | 140.021.805   | -                      | Trên 3 năm         | 140.021.805   | Trên 3 năm             |
| Các đối tượng khác                          | 12.157.344    | -                      | Trên 3 năm         | 12.157.344    | Trên 3 năm             |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V.6. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi (tiếp theo)

| 31/12/2023                                                  |                |                        |              | 01/01/2023     |                        |
|-------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|--------------|----------------|------------------------|
|                                                             | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi |
| Tạm ứng                                                     | 351.432.929    | -                      | -            | 351.432.929    | -                      |
| Dương Tấn Tuấn                                              | 83.888.040     | -                      | Trên 3 năm   | 83.888.040     | Trên 3 năm             |
| Nguyễn Văn Thịnh                                            | 54.849.318     | -                      | Trên 3 năm   | 54.849.318     | Trên 3 năm             |
| Nguyễn Ưu                                                   | 34.246.098     | -                      | Trên 3 năm   | 34.246.098     | Trên 3 năm             |
| Nguyễn Thị Thanh Hương                                      | 76.417.389     | -                      | Trên 3 năm   | 76.417.389     | Trên 3 năm             |
| Các đối tượng khác                                          | 102.032.084    | -                      | Trên 3 năm   | 102.032.084    | Trên 3 năm             |
| Dài hạn                                                     | 9.104.879.000  | -                      | -            | 9.104.879.000  | -                      |
| Bà Bùi Thị Hòa và người thừa kế tài sản của ông Nguyễn Điềm | 9.104.879.000  | -                      | Trên 3 năm   | 9.104.879.000  | Trên 3 năm             |
| Tổng cộng                                                   | 10.515.744.000 | 3.164.000              | -            | 10.499.531.392 | -                      |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

|                            | Nợ phải thu   |  | Nợ phải thu dài hạn | Tổng cộng      |
|----------------------------|---------------|--|---------------------|----------------|
|                            | ngắn hạn      |  |                     |                |
| Số đầu năm                 | 1.394.652.392 |  | 9.104.879.000       | 10.499.531.392 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 22.076.000    |  | -                   | 22.076.000     |
| Hoàn nhập dự phòng         | (9.027.392)   |  | -                   | (9.027.392)    |
| Số cuối năm                | 1.407.701.000 |  | 9.104.879.000       | 10.512.580.000 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng      |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                  |                     |                          |                |
| Số dư đầu năm                 | 7.823.092.354          | 5.047.898.490    | 1.887.697.630       | 89.981.818               | 14.848.670.292 |
| Mua trong năm                 | -                      | -                | 2.122.647.395       | 33.940.000               | 2.156.587.395  |
| ĐT XDCB h.thành               | 36.745.941             | 388.399.356      | -                   | -                        | 425.145.297    |
| Số dư cuối năm                | 7.859.838.295          | 5.436.297.846    | 4.010.345.025       | 123.921.818              | 17.430.402.984 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                  |                     |                          |                |
| Số dư đầu năm                 | 5.727.531.365          | 2.044.425.955    | 622.473.164         | 14.731.200               | 8.409.161.684  |
| Khấu hao trong năm            | 528.933.660            | 324.577.955      | 157.077.161         | 30.565.832               | 1.041.154.608  |
| Số dư cuối năm                | 6.256.465.025          | 2.369.003.910    | 779.550.325         | 45.297.032               | 9.450.316.292  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                  |                     |                          |                |
| Số dư đầu năm                 | 2.095.560.989          | 3.003.472.535    | 1.265.224.466       | 75.250.618               | 6.439.508.608  |
| Số dư cuối năm                | 1.603.373.270          | 3.067.293.936    | 3.230.794.700       | 78.624.786               | 7.980.086.692  |

- \* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.752.028.349 VNĐ
- \* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.086.340.240 VNĐ
- \* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có
- \* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- \* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|                       | Giá trị ghi sổ |                 |                |                 | Giá trị hợp lý |                |
|-----------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|----------------|----------------|
|                       | 31/12/2023     |                 | 31/12/2022     |                 | 31/12/2023     | 31/12/2022     |
|                       | Giá trị        | Dự phòng        | Giá trị        | Dự phòng        |                |                |
| Tài sản tài chính     | 5.559.637.328  | (90.891.228)    | 10.477.364.851 | (89.535.228)    | 5.468.746.100  | 10.387.829.623 |
|                       | 9.104.879.000  | (9.104.879.000) | 9.104.879.000  | (9.104.879.000) | -              | -              |
|                       | 14.812.226.563 | -               | 12.436.610.406 | -               | 14.812.226.563 | 12.436.610.406 |
|                       | 29.476.742.891 | (9.195.770.228) | 32.018.854.257 | (9.194.414.228) | 20.280.972.663 | 22.824.440.029 |
| TỔNG CỘNG             |                |                 |                |                 |                |                |
| Nợ phải trả tài chính | 1.857.368.433  | -               | 461.692.757    | -               | 1.857.368.433  | 461.692.757    |
|                       | 508.464.372    | -               | 405.585.197    | -               | 508.464.372    | 405.585.197    |
|                       | 921.940.000    | -               | 941.940.000    | -               | 921.940.000    | 941.940.000    |
|                       | 3.287.772.805  | -               | 1.809.217.954  | -               | 3.287.772.805  | 1.809.217.954  |
| TỔNG CỘNG             |                |                 |                |                 |                |                |



